

% Tỷ Lệ Chuyên Cần	Trường		Quận		Tiểu bang	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
Tiểu học	*	*	≥ 95.0	≥ 95.0	95.0	95.6
Sơ trung	94.2	94.4	94.4	≥ 95.0	94.6	95.1
Cao	*	*	91.4	92.2	91.3	92.4

Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Theo Nhóm%	Trường		Quận		Tiểu bang	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
2017 (Tỷ Lệ 4 Năm)	*		89.00		87.67	
2016 (Tỷ Lệ 4 Năm)		*		89.17		87.61
2016 (Tỷ Lệ 5 Năm)	*		90.41		89.47	

“*” cho biết không có học sinh nào hoặc có dưới 10 học sinh thuộc loại này.

Tỷ Lệ Chuyên Cần

Tỷ Lệ Chuyên Cần là tỷ lệ học sinh trong trường đi học ít nhất một nửa số ngày học trung bình trong năm học. Các mục tiêu hàng năm về chuyên cần đã được đặt ra sao cho đến cuối năm học 2013-14, Tiểu Bang, các trường, và các hệ thống trường học sẽ đạt được và duy trì tỷ lệ chuyên cần ít nhất là 94 phần trăm.

Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Theo Nhóm

Bộ Giáo Dục Hoa Kỳ yêu cầu mỗi tiểu bang sử dụng tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm đã điều chỉnh cho trách nhiệm giải trình của trường. Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm đã điều chỉnh đảm bảo rằng tất cả học sinh nào vào lớp 9 cùng nhau sẽ được tính vào tỷ lệ tốt nghiệp khi kết thúc 4 năm và khi kết thúc 5 năm.

Dữ liệu về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp theo nhóm trong năm 2017 là tỷ lệ 4 năm đối với nhóm học sinh vào học lớp chín lần đầu tiên vào mùa thu năm 2013, và tốt nghiệp không muộn hơn năm 2017. Dữ liệu về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp theo nhóm trong năm 2016 là tỷ lệ 4 năm đối với nhóm học sinh vào học lớp chín lần đầu tiên vào mùa thu năm 2012, và tốt nghiệp không muộn hơn năm 2016. Tỷ lệ 5 năm trong năm 2016 là cùng một nhóm học sinh tốt nghiệp không muộn hơn năm 2017.

		Mức Thành Tích											
		Trình độ 1			Trình độ 2		Trình độ 3		Trình độ 4		Trình độ 5		
		Không đáp ứng yêu cầu			Phần nào đáp ứng yêu cầu		Gần đáp ứng yêu cầu		Đáp ứng yêu cầu		Vượt yêu cầu		
		ĐÃ KIỂM TRA		Số	%	Số	%	Số	%	Số	%	Số	%
Tiếng Anh/Ngữ Văn 6	Tiểu bang	63573	7889	12.4	13719	21.6	17574	27.6	21085	33.2	3306	5.2	
	Quận	8042	1060	13.2	1868	23.2	2366	29.4	2465	30.7	*	≤5.0	
	Trường	283	25	8.8	49	17.3	108	38.2	96	33.9	*	≤5.0	
Tiếng Anh/Ngữ Văn 7	Tiểu bang	63515	10094	15.9	10739	16.9	15333	24.1	19324	30.4	8025	12.6	
	Quận	7902	1497	18.9	1571	19.9	2076	26.3	2060	26.1	698	8.8	
	Trường	270	39	14.4	58	21.5	93	34.4	66	24.4	14	5.2	
Tiếng Anh/Ngữ Văn 8	Tiểu bang	63043	11880	18.8	12000	19.0	14609	23.2	20002	31.7	4552	7.2	
	Quận	7893	1565	19.8	1806	22.9	1995	25.3	2097	26.6	430	5.4	
	Trường	229	26	11.4	71	31.0	74	32.3	52	22.7	*	≤5.0	
Toán 6	Tiểu bang	63697	10751	16.9	15574	24.5	16874	26.5	17024	26.7	3474	5.5	
	Quận	8153	1632	20.0	2289	28.1	2167	26.6	1787	21.9	*	≤5.0	
	Trường	283	53	18.7	108	38.2	94	33.2	28	9.9	*	≤5.0	
Toán 7	Tiểu bang	57190	8201	14.3	15892	27.8	18602	32.5	13187	23.1	1308	2.3	
	Quận	6110	1204	19.7	2309	37.8	2053	33.6	528	8.6	*	≤5.0	
	Trường	227	43	18.9	121	53.3	59	26.0	*	≤5.0	*	≤5.0	
Toán 8	Tiểu bang	37868	13979	36.9	9164	24.2	8361	22.1	5949	15.7	415	1.1	
	Quận	4838	1882	38.9	913	18.9	647	13.4	1114	23.0	282	5.8	
	Trường	150	43	28.7	59	39.3	25	16.7	18	12.0	*	≤5.0	
Đại số I	Tiểu bang	71025	10849	15.3	17198	24.2	17064	24.0	23564	33.2	2350	3.3	
	Quận	8355	1660	19.9	2557	30.6	2107	25.2	1941	23.2	*	≤5.0	
	Trường	125	9	7.2	45	36.0	44	35.2	27	21.6	*	≤5.0	

Chương Trình Hợp Tác Đánh Giá Sự Sẵn Sàng vào Đại Học và Đi Làm (PARCC)

Học sinh lớp 3-8 và học sinh trung học tham gia kỳ thi PARCC môn Anh Văn và Toán Học. PARCC bổ sung, nhưng không thay thế, Chương Trình Đánh Giá trong Trường Học Maryland hiện tại. Thành tích trong Đánh Giá Trường Học Thay Thế ở Maryland (dành cho học sinh khuyết tật), và Đánh Giá Trung Học Phổ Thông (HSA) Maryland về môn Sinh Học và Chính Phủ vẫn tiếp tục nằm trong hoạt động của Chương trình Đánh Giá trong Trường Học Maryland.

Các Từ Mô Tả Trình Độ Thành Tích (PLD) PARCC

Các từ mô tả trình độ thành tích đối với môn ngữ văn Anh/đọc viết và Toán mô tả những gì một học sinh bình thường ở từng trình độ sẽ có thể thể hiện dựa trên trình độ thành thạo các tiêu chuẩn cấp lớp của các em.

- Trình độ 1: Không đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 2: Phần nào đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 3: Sắp đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 4: Đã đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 5: Vượt yêu cầu

Tóm tắt Kết Quả Tham Gia Kỳ Thi PARCC - 2017

Kỳ Thi	2017		
	Tổng Số Học Sinh	Tổng Số Tham Gia	Tỉ Lệ Tham Gia
Tiếng Anh/Ngữ Văn 6	285	*	>= 95.0
Tiếng Anh/Ngữ Văn 7	274	*	>= 95.0
Tiếng Anh/Ngữ Văn 8	232	*	>= 95.0
Toán 6	285	*	>= 95.0
Toán 7	228	*	>= 95.0
Toán 8	153	*	>= 95.0

Xem Reportcard.msde.maryland.gov để biết thêm các thông tin cập nhật và đã phân loại.

Bảng này trình bày tỷ lệ tham gia trong môn Anh Văn và Toán Học dựa trên các kỳ thi PARCC. Dữ liệu thể hiện số học sinh đủ điều kiện tham gia đánh giá (tổng số học sinh), số học sinh tham gia đánh giá (số lượng học sinh tham gia) và tỷ lệ phần trăm số học sinh tham gia (tỷ lệ tham gia) vào năm 2017.